



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
đã được soát xét**

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

Ban Quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23/12/2002 và thay đổi lần thứ 18 ngày 05/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty : 500.343.610.000 đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P.An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

4. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh

Địa chỉ

- | | |
|--|---|
| - Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim | Lô B2.2-B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, P.Hoà Phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
| - Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim tại Miền Bắc | Quốc lộ 5A, Km 19, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| - Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim tại Miền Tây | Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty và tình hình tài chính 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.



BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2016 về kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu mới tăng vốn điều lệ. Mục đích phát hành thêm cổ phiếu để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo 4 đợt với phương án cụ thể như sau:

- Đợt 1: Phát hành cổ phiếu huy động vốn từ cổ đông chiến lược với tổng giá trị 250 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến từ 01/7/2016 đến 30/06/2017.
- Đợt 2: Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 100:20, thời gian thực hiện dự kiến từ 01/7/2016 đến 30/6/2017.
- Đợt 3: Phát hành cho cổ đông hiện hữu quyền mua cổ phần phổ thông với tỷ lệ, giá bán và số lượng phát hành do Hội đồng quản trị xem xét quyết định; thời gian thực hiện dự kiến từ 01/7/2016 đến 30/6/2017.
- Đợt 4: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty, tỷ lệ phát hành 2% số cổ phiếu đang lưu hành, Hội đồng quản trị xem xét quyết định số lượng và giá cổ phiếu; thời gian thực hiện dự kiến từ 01/7/2016 đến 30/6/2017.

Ngoài thông tin nêu trên, Ban Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2016.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông	Phạm Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà	Trần Uyên Nhân	Ủy viên
Ông	Lương Thanh Bình	Ủy viên
Ông	Nguyễn Vinh An	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Phan Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông	Trương Thế Thiện	Thành viên
Bà	Võ Thị Vui	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Hồ Minh Quang	Chủ tịch HĐQT
-----	---------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà	Trần Ngọc Diệu	Kế Toán Trưởng
----	----------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30 ngày 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Hồ Minh Quang



Số: 496 /BCKT/TC/2016/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2016, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Quản trị Công ty

Ban Quản trị Công ty Cổ phần Thép Nam Kim chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2016
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

CÔNG Tổng Giám đốc
ĐỖ KHẮC THANH

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.930.928.319.937	1.830.247.912.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.372.271.542	51.475.086.265
Tiền	111		21.372.271.542	51.475.086.265
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.353.176	9.353.176
Chứng khoán kinh doanh	121		9.353.176	9.353.176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		743.239.689.973	533.158.859.367
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	537.284.173.518	358.388.230.021
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	196.101.635.384	174.957.517.253
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.724.895.698	3.581.346.115
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.871.014.627)	(3.768.234.022)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.028.579.555.565	1.098.217.021.489
Hàng tồn kho	141		1.028.579.555.565	1.098.217.021.489
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.727.449.681	147.387.592.026
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	27.582.460.515	18.366.518.090
Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.839.567.057	125.614.659.708
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	4.305.422.109	3.406.414.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.361.128.916.970	1.742.139.716.920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.414.097.668.241	1.473.596.270.971
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.354.785.682.106	1.413.521.307.124
- Nguyên giá	222		1.851.520.706.584	1.837.053.563.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(496.735.024.478)	(423.532.256.090)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59.311.986.135	60.074.963.847
- Nguyên giá	228		67.044.625.508	67.044.625.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.732.639.373)	(6.969.661.661)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	920.250.601.726	243.727.563.420
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		920.250.601.726	243.727.563.420
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.780.647.003	24.815.882.529
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	26.780.647.003	24.815.882.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.292.057.236.907	3.572.387.629.243



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.345.713.981.234	2.932.629.002.663
I. Nợ ngắn hạn	310		1.893.507.096.132	2.119.367.701.945
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	301.169.080.371	879.365.672.552
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104.488.714.475	62.301.483.297
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	38.105.100.895	2.444.554.629
Phải trả người lao động	314		10.097.805.691	8.873.763.132
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.631.909.091	90.909.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	489.248.739	250.529.301
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.436.495.682.799	1.165.970.635.872
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.554.071	70.154.071
II. Nợ dài hạn	330		1.452.206.885.102	813.261.300.718
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.299.090.000	1.299.090.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.450.907.795.102	811.962.210.718
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		946.343.255.673	639.758.626.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	946.343.255.673	639.758.626.580
Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.343.610.000	438.899.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.343.610.000	438.899.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		575.590.000	62.100.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.069.971.565	9.069.971.565
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.122.564.942	1.122.564.942
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		435.231.519.166	128.566.890.073
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.566.890.073	2.506.124.881
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		306.664.629.093	126.060.765.192
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.292.057.236.907	3.572.387.629.243

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.176.273.316.025	1.322.226.851.327	3.975.875.471.864	2.499.865.455.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.582.963.923	937.390.168	2.599.366.176	2.038.751.811
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.174.690.352.102	1.321.289.461.159	3.973.276.105.688	2.497.826.703.509
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.818.278.493.177	1.205.159.753.086	3.477.398.785.648	2.312.159.811.568
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		356.411.858.925	116.129.708.073	495.877.320.040	185.666.891.941
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	28.162.574.374	4.300.779.198	56.823.487.224	7.111.494.201
Chi phí tài chính	22	VI.5	62.213.360.760	44.375.104.429	111.379.219.959	66.431.332.616
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		31.784.229.323	23.376.775.284	58.630.396.950	39.141.877.123
Chi phí bán hàng	25	VI.8	30.439.432.456	14.153.268.659	59.633.463.464	34.020.763.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.561.257.133	10.579.066.730	25.983.983.776	19.711.350.938
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		279.360.382.950	51.323.047.453	355.704.140.065	72.614.938.594
Thu nhập khác	31	VI.6	71.843.546	6.298.784.877	2.501.515.274	11.629.034.026
Chi phí khác	32	VI.7	862.807.123	838.744.225	1.434.783.727	1.072.638.629
Lợi nhuận khác	40		(790.963.577)	5.460.040.652	1.066.731.547	10.556.395.397
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		278.569.419.373	56.783.088.105	356.770.871.612	83.171.333.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	37.795.782.985	11.752.914.968	50.106.242.519	17.690.007.134
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		240.773.636.388	45.030.173.137	306.664.629.093	65.481.326.857
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.812	1.129	6.483	1.641
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.890		3.681	

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		356.770.871.612	83.171.333.991
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74.726.924.377	52.234.509.109
- Các khoản dự phòng	03		102.780.605	254.079.011
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(175.984.542)	11.642.999.813
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		12.310.767	(311.884.859)
- Chi phí lãi vay	06		58.630.396.950	39.141.877.123
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		490.067.299.769	186.132.914.188
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(190.748.126.442)	256.132.067.027
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		69.637.465.924	(23.413.942.256)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(534.918.093.485)	(316.495.930.927)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(11.180.706.899)	6.524.417.319
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.089.396.950)	(39.141.877.123)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(14.514.676.482)	(12.873.576.303)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8.954.465.140
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.600.000)	(1.169.243.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(247.786.834.565)	64.649.293.399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(692.600.879.695)	(569.048.496.597)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		600.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.283.684	311.884.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(691.962.596.012)	(568.736.611.738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		4.099.209.783.236	1.662.636.849.547
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.189.739.151.925)	(1.152.274.324.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		909.470.631.311	510.362.524.819



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(30.278.799.265)	6.275.206.480
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	51.475.086.265	32.272.045.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		175.984.542	44.005.574
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	21.372.271.542	38.591.257.934

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

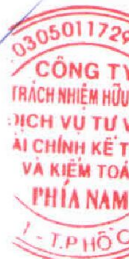
Trần Ngọc Diệu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Minh Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23/12/2002 và thay đổi lần thứ 18 ngày 05/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty : 500.343.610.000 đồng.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng .

Trụ sở chính của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P.An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim	Lô B2.2-B2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, P.Hoà Phú, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim tại Miền Bắc	Quốc lộ 5A, Km 19, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Thép Nam Kim tại Miền Tây	Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

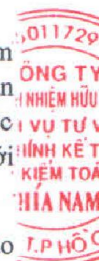
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giảm kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m2 theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m2, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056)

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

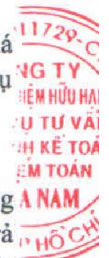
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

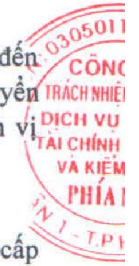
- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012) và được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp theo đầu tư mở rộng theo địa bàn theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Thuế thu nhập hoãn lại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư P & Q	Việt Nam	Cổ đông lớn

Tại ngày 30.06.2016 Công ty TNHH Thép Trường Giang không còn là cổ đông lớn của Công ty theo Báo cáo ngày 17/06/2016 của Công ty TNHH Thép Trường Giang đã bán 400.000 cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu từ 5,76% xuống còn 4,95%.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

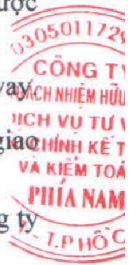
Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.400.890.609	498.851.258
+ Tiền mặt (VND)	1.400.890.609	498.851.258
- Tiền gửi ngân hàng	19.971.380.933	50.976.235.007
+ Tiền gửi (VND)	3.059.282.593	7.576.072.135
+ Tiền gửi (USD)	16.912.098.340	43.400.162.872
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	21.372.271.542	51.475.086.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	9.353.176	16.345.000	9.353.176	19.240.400
+ BID	9.353.176	16.345.000	9.353.176	19.240.400
Cộng	9.353.176	16.345.000	9.353.176	19.240.400

Ghi chú: Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Cổ phiếu BID

Số đầu năm

Tăng trong năm

Giảm trong năm

Số cuối năm

Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ
934	9.353.176
934	9.353.176

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2016

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thép Trường Giang	162.553.178.343	101.561.285.242
Khách hàng trong nước	208.913.808.892	160.855.092.688
Khách hàng nước ngoài	165.817.186.283	95.971.852.091
Cộng	<u>537.284.173.518</u>	<u>358.388.230.021</u>
3.2 Dài hạn		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Ngắn hạn		
i) Nhà cung cấp - trong nước		
- Công Ty Cổ Phần Tôn Đông Á	25.100.908.785	510.225.100
- Nhà cung cấp khác	15.672.041.835	7.947.493.029
ii) Nhà cung cấp - nước ngoài		
- Esmech Equipment Private Limited	82.633.540.963	148.005.872.988
- JFE Shoji Trade Corporation	34.206.409.684	
- Khác	38.488.734.117	18.493.926.136
Cộng	<u>196.101.635.384</u>	<u>174.957.517.253</u>
4.2 Dài hạn		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
4.3 Trả trước cho các bên liên quan		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

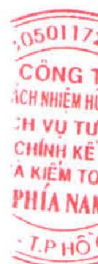


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2016

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.289.276.688		1.118.275.785	
+ Nhân viên	1.289.276.688		1.118.275.785	
- Ký cược, ký quỹ	10.573.800.389		147.218.800	
Ký quỹ VND	3.000.000		3.000.000	
+ Ký quỹ điện thoại	3.000.000		3.000.000	
Ký quỹ USD	10.570.800.389		144.218.800	
- Phải thu khác	1.861.818.621		2.315.851.530	
+ Công ty LD Thép Nam Kim	1.791.134.439		2.276.134.439	
+ Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp	4.105.350		6.138.259	
+ Khác	66.578.832		33.578.832	
Cộng	13.724.895.698		3.581.346.115	

5.2 Dài hạn



Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P. An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:						
Công ty TNHH TM & DV Đông Á	102.780.605		102.780.605			
Cty CP TM & SX Thái Bình	3.165.478.000		3.165.478.000	3.165.478.000		3.165.478.000
Cty CP TM & DV CK XD Miền Trung	151.325.486		151.325.486	151.325.486		151.325.486
Cty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà	451.430.536		451.430.536	451.430.536		451.430.536
	3.871.014.627		3.871.014.627	3.768.234.022	-	3.768.234.022

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	557.860.510.061		509.125.308.961	
- Công cụ, dụng cụ	54.144.331.049		46.457.173.712	
- Chi phí SXKD dở dang	4.804.475.777		6.289.199.713	
- Thành phẩm	406.904.638.296		533.299.785.014	
- Hàng hóa	4.865.600.382		3.045.554.089	
Cộng	1.028.579.555.565		1.098.217.021.489	

8 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
8.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
8.2 Xây dựng cơ bản dở dang	920.250.601.726	243.727.563.420
- Xây dựng cơ bản	920.250.601.726	243.727.563.420
+ Xây dựng đầu tư dự án "Nhà máy Nam Kim 3" (*)	920.052.371.766	243.727.563.420
+ Xây dựng cơ bản khác	198.229.960	
- Sửa chữa		
Cộng	920.250.601.726	243.727.563.420

Ghi chú: (*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng đầu tư dự án "Nhà máy Nam kim 3" tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết Số 11/NQ-ĐHĐCĐ/15001 ngày 04/04/2015

Tổng vốn đầu tư đăng ký **2.330.000.000.000** đồng

Mục tiêu và quy mô của dự án:

+ Mục tiêu: Sản xuất thép cán, tôn mạ kẽm, mạ nhôm, mạ màu với nguồn nguyên liệu là thép cán nóng, thép cán nguội

+ Quy mô của dự án: Dây chuyền tẩy rửa 450.000 tấn/năm; Dây chuyền cán nguội 450.000 tấn/năm; dây chuyền mạ kẽm dày 350.000 tấn/năm; Dây chuyền xả băng 150.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ màu 120.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm 150.000 tấn/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	367.362.725.160	1.305.085.344.472	158.082.784.954	5.537.619.028	985.089.600	1.837.053.563.214
Số tăng trong năm	162.963.180	9.074.487.767	6.586.919.696	-	-	15.824.370.643
- Mua trong năm		5.660.184.469	240.553.332			5.900.737.801
- Đầu tư XDCB hoàn thành	162.963.180	3.414.303.298	6.346.366.364			9.923.632.842
Số giảm trong năm	-	-	1.357.227.273	-	-	1.357.227.273
- Thanh lý, nhượng bán			1.357.227.273			1.357.227.273
Số dư cuối năm	367.525.688.340	1.314.159.832.239	163.312.477.377	5.537.619.028	985.089.600	1.851.520.706.584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64.660.656.675	335.712.712.405	20.007.089.752	2.742.209.315	409.587.943	423.532.256.090
Số tăng trong năm	10.645.259.564	58.553.819.224	4.430.200.829	308.074.728	26.592.320	73.963.946.665
- Khấu hao trong năm	10.645.259.564	58.553.819.224	4.430.200.829	308.074.728	26.592.320	73.963.946.665
Số giảm trong năm	-	-	761.178.277	-	-	761.178.277
- Thanh lý, nhượng bán			761.178.277			761.178.277
Số dư cuối năm	75.305.916.239	394.266.531.629	23.676.112.304	3.050.284.043	436.180.263	496.735.024.478
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	302.702.068.485	969.372.632.067	138.075.695.202	2.795.409.713	575.501.657	1.413.521.307.124
Tại ngày cuối năm	292.219.772.101	919.893.300.610	139.636.365.073	2.487.334.985	548.909.337	1.354.785.682.106



Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P. An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.909.025.508	-	-	135.600.000	-	67.044.625.508
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	66.909.025.508	-	-	135.600.000	-	67.044.625.508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.904.121.661	-	-	65.540.000	-	6.969.661.661
Số tăng trong năm	749.417.712	-	-	13.560.000	-	762.977.712
- Khấu hao trong năm	749.417.712	-	-	13.560.000	-	762.977.712
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.653.539.373	-	-	79.100.000	-	7.732.639.373
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	60.004.903.847	-	-	70.060.000	-	60.074.963.847
Tại ngày cuối năm	59.255.486.135	-	-	56.500.000	-	59.311.986.135



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	26.070.603.219	15.904.472.322
- Chi phí quảng cáo	1.281.631.252	1.568.606.765
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.105.340	334.263.520
- Chi phí bảo hiểm	220.120.704	559.175.483
Cộng	27.582.460.515	18.366.518.090
11.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	6.898.386.725	7.803.013.628
- Chi phí sửa chữa xe nâng, quạt mát	120.881.341	154.112.575
- Chi phí cho bể chào mạ kẽm NM 2	19.348.365.120	16.343.995.121
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	413.013.817	514.761.205
Cộng	26.780.647.003	24.815.882.529

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn trong nước	298.709.812.910	766.964.109.906
Phải trả người bán ngắn hạn ngoài nước	2.459.267.461	112.401.562.646
Cộng	301.169.080.371	879.365.672.552

12.2. Dài hạn

12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

12.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:

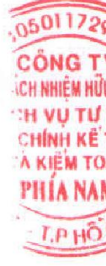
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra						
- Thuế GTGT hàng NK	3.261.454.904		202.376.084.906	203.036.081.236	3.921.451.234	
- Thuế xuất nhập khẩu	144.959.324		2.244.033.161	2.465.502.218	366.428.381	
- Thuế TNDN		2.204.216.948	50.106.242.519	14.514.676.482		37.795.782.985
- Thuế TNCN		240.337.681	1.923.636.497	1.854.656.268		309.317.910
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			89.688.879	89.688.879		
- Thuế bảo vệ môi trường			70.169.976	87.712.470	17.542.494	
- Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
- Thuế nhà thầu			81.135.609	81.135.609		
Cộng	3.406.414.228	2.444.554.629	256.894.991.547	222.133.453.162	4.305.422.109	38.105.100.895

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.1. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả khác ngắn hạn	90.909.091	90.909.091
- Chi phí lãi vay trái phiếu	2.541.000.000	
Cộng	<u>2.631.909.091</u>	<u>90.909.091</u>

14.2. Dài hạn

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
15.1. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	392.550.560	135.850.099
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.698.179	114.679.202
Cộng	<u>489.248.739</u>	<u>250.529.301</u>

15.2. Dài hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết	399.090.000	399.090.000
- Công ty LD Thép Nam Kim	900.000.000	900.000.000
Cộng	<u>1.299.090.000</u>	<u>1.299.090.000</u>

15.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý			Phát sinh			Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm	
Việt Nam đồng	96.293.591.518	96.293.591.518	1.101.114.408.643	1.432.857.041.681	428.036.224.556	428.036.224.556	428.036.224.556
- NH Đầu tư và Phát triển VN	61.377.651.967	61.377.651.967	844.333.473.167	1.161.190.927.147	378.235.105.947	378.235.105.947	378.235.105.947
- NH Đông Á	-	-	148.900.000.000	148.900.000.000	-	-	-
- NH Công Thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-
- NH Ngoại thương Việt Nam	16.389.433.036	16.389.433.036	47.307.353.865	34.719.039.438	3.801.118.609	3.801.118.609	3.801.118.609
- NH Xăng dầu Petrolimex	18.526.506.515	18.526.506.515	60.573.581.611	88.047.075.096	46.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
Đô la Mỹ	1.340.202.091.281	1.340.202.091.281	1.812.326.961.208	1.210.059.281.243	737.934.411.316	737.934.411.316	737.934.411.316
- NH Đầu tư và Phát triển VN	958.815.901.331	958.815.901.331	1.280.177.549.750	899.532.285.708	578.170.637.289	578.170.637.289	578.170.637.289
- NH Xây dựng Trung Quốc	92.910.510.000	92.910.510.000	92.910.510.000	-	-	-	-
- NH Công Thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-
- NH Ngoại thương Việt Nam	125.995.497.946	125.995.497.946	200.376.704.186	95.609.128.367	21.227.922.127	21.227.922.127	21.227.922.127
- NH Xăng dầu Petrolimex	111.488.892.004	111.488.892.004	131.450.517.271	108.321.727.167	88.360.101.900	88.360.101.900	88.360.101.900
- NH Việt Nam Thịnh Vượng	50.991.290.000	50.991.290.000	107.411.680.001	106.596.140.001	50.175.750.000	50.175.750.000	50.175.750.000
Cộng	1.436.495.682.799	1.436.495.682.799	2.913.441.369.851	2.642.916.322.924	1.165.970.635.872	1.165.970.635.872	1.165.970.635.872

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, P.An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

16.2. Dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam đồng	1.031.791.965.642	1.031.791.965.642	770.977.351.925	361.144.603.752	621.959.217.469	621.959.217.469
- NH TMCP Đông Á	-	-	-	338.968.390.000	338.968.390.000	338.968.390.000
- NH Công Thương Việt Nam	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-
- NH Đầu tư và Phát triển VN	1.015.891.965.642	1.015.891.965.642	767.477.351.925	22.176.213.752	270.590.827.469	270.590.827.469
- NH Ngoại thương Việt Nam	12.400.000.000	12.400.000.000	-	-	12.400.000.000	12.400.000.000
Đô la Mỹ	49.115.829.460	49.115.829.460	44.791.061.460	185.678.225.249	190.002.993.249	190.002.993.249
- NH TMCP Đông Á	-	-	-	185.678.225.249	185.678.225.249	185.678.225.249
- Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Indovina	-	-	-	-	-	-
- NH Đầu tư và Phát triển VN	49.115.829.460	49.115.829.460	44.791.061.460	-	4.324.768.000	4.324.768.000
Cộng	1.080.907.795.102	1.080.907.795.102	815.768.413.385	546.822.829.001	811.962.210.718	811.962.210.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

b. Trái phiếu thường

	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Lãi suất	Kỳ hạn	
Loại phát hành theo mệnh giá (*)	370.000.000.000	Cố định kết hợp thả nổi	5 năm	-	-	-	-	
Cộng	370.000.000.000							
Cộng dài hạn	1.450.907.795.102					811.962.210.718		

Ghi chú (*)

Năm 2016, Công ty thực hiện phát hành trái phiếu theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐQT ban hành ngày 04 tháng 01 năm 2016, cụ thể:

- Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành : 370.000.000.000 đồng
- Mệnh giá trái phiếu : 1.000.000.000 đồng/trái phiếu
- Loại trái phiếu : Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được đảm bảo bằng tài sản
- Hình thức trái phiếu : Bút toán ghi sổ
- Lãi suất trái phiếu : Cố định kết hợp thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần; kỳ tính lãi đầu tiên lãi suất là 10,9%/năm.
- Thời hạn : 5 năm từ ngày 06/08/2016 đến ngày 06/08/2021
- Phương thức phát hành : Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành
- Thanh toán lãi : 6 tháng/lần
- Thanh toán gốc : Ngày đáo hạn
- Mục đích phát hành : Bổ sung vốn lưu động và cơ cấu lại các khoản nợ của công ty
- Tài sản đảm bảo : Tài sản thuộc sở hữu của CTCP Thép Nam Kim tại Nhà máy Nam Kim 2 có địa chỉ tại Khu công nghiệp Đồng An 2, P.Phú Hòa, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền sử dụng, tài sản gắn liền với đất và dây chuyền máy móc thiết bị, đảm bảo tối thiểu 100% tổng mệnh giá trái phiếu phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	399.000.000.000	62.100.000.000	7.947.406.623			37.418.831.393	506.466.238.016
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước						65.481.326.857	65.481.326.857
- Tăng vốn trong kỳ trước			1.122.564.942	1.122.564.942	11.794.197.495		14.039.327.379
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi						(748.376.628)	(748.376.628)
+ Quỹ đầu tư phát triển						(1.122.564.942)	(1.122.564.942)
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở						(1.122.564.942)	(1.122.564.942)
- Giảm khác					(11.794.197.495)		(11.794.197.495)
Số dư cuối kỳ trước	399.000.000.000	62.100.000.000	9.069.971.565	1.122.564.942		99.906.651.738	571.199.188.245
Số dư đầu năm nay	438.899.200.000	62.100.000.000	9.069.971.565	1.122.564.942		128.566.890.073	639.758.626.580
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	61.444.410.000				20.826.550.496	306.664.629.093	306.664.629.093
- Tăng vốn trong kỳ này							82.270.960.496
- Giảm vốn trong kỳ này		(61.444.410.000)			(20.826.550.496)		(82.270.960.496)
- Giảm khác		(80.000.000)					(80.000.000)
Số dư cuối năm	500.343.610.000	575.590.000	9.069.971.565	1.122.564.942		435.231.519.166	946.343.255.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	438.899.200.000	399.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	61.444.410.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500.343.610.000	399.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

(*) Trong kỳ công ty đã phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần:

- Công ty đã thực hiện phát hành 6.144.441 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số của Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 12 năm 2015. Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp đã Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 3 năm 2016 về việc đăng ký bổ sung 6.144.441 cổ phiếu.

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.144.441	3.989.920
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.034.361	43.889.920
+ Cổ phiếu phổ thông	50.034.361	43.889.920
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.034.361	43.889.920
+ Cổ phiếu phổ thông	50.034.361	43.889.920
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.069.971.565	9.069.971.565
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.122.564.942	1.122.564.942



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
18.1. Tài sản thuê ngoài		
18.2. Tài sản nhận giữ hộ		
18.3. Ngoại tệ các loại		
+ Ngoại tệ gốc USD	759.514,71	1.933.192,11
18.4. Vàng tiền tệ		
18.5. Nợ khó đòi đã xử lý (*)	57.186.797.535	57.186.797.535

Đối tượng	Giá trị VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Cty TNHH TM Tân Nghệ An	27.696.879.535	2015	Không thu hồi được
Cty TNHH Thép Minh Thanh	29.489.918.000	2015	Không thu hồi được
	57.186.797.535		

(*) Xóa nợ theo Nghị quyết 01/HĐQT/15148 ngày 30/12/2015 do không thu hồi được.

18.6. Các thông tin khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu nội địa	2.362.835.535.604	1.362.110.487.080
- Doanh thu xuất khẩu	1.613.039.936.260	1.137.754.968.240
Cộng	3.975.875.471.864	2.499.865.455.320

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	67.101.819	86.797.773
- Giảm giá hàng bán	726.081.052	764.788.620
- Hàng bán bị trả lại	1.806.183.305	1.187.165.418
Cộng	2.599.366.176	2.038.751.811

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn nội địa	2.115.459.110.282	1.325.419.310.357
- Giá vốn xuất khẩu	1.361.939.675.366	986.740.501.211
Cộng	3.477.398.785.648	2.312.159.811.568

ĐƠN VỊ TÍNH: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.283.684	300.815.819
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		11.069.040
- Lãi chênh lệch tỷ giá	56.785.203.540	6.799.609.342
Cộng	56.823.487.224	7.111.494.201

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	58.630.396.950	39.141.877.123
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.748.820.742	27.336.754.493
- Khác	2.267	
- Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư		(47.299.000)
Cộng	111.379.219.959	66.431.332.616

6 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản thu nhập khác	2.501.515.274	11.629.034.026
Cộng	2.501.515.274	11.629.034.026

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.594.451	
- Các khoản chi phí khác	1.384.189.276	1.072.638.629
Cộng	1.434.783.727	1.072.638.629



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.144.881.772	6.283.833
- Chi phí nhân công	7.653.306.326	4.714.337.572
- Chi phí khấu hao	1.390.869.475	47.272.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.850.114.988	27.801.692.183
- Chi phí bằng tiền khác	46.594.290.903	1.451.177.678
Cộng	59.633.463.464	34.020.763.994
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu		170.005.859
- Chi phí công cụ, dụng cụ	676.952.571	721.254.322
- Chi phí nhân viên quản lý	12.817.404.692	8.144.684.332
- Chi phí khấu hao	1.576.356.548	1.266.594.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.568.232.693	-
- Thuế, phí, lệ phí	1.000.000	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	102.780.605	301.378.011
- Chi phí khác bằng tiền	241.256.667	9.107.433.960
Cộng	25.983.983.776	19.711.350.938



9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.106.242.519	17.690.007.134
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	50.106.242.519	17.690.007.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	356.770.871.612	83.171.333.991
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.107.523.967	1.324.519.902
Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	2.107.523.967	1.238.495.096
Chi phạt vi phạm	-	86.024.806
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	11.069.040
Nhận cổ tức được chia		11.069.040
- Tổng thu nhập chịu thuế	358.878.395.579	84.484.784.853
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng mức thuế suất ưu đãi	108.347.182.982	4.075.661.519
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	250.531.212.597	80.409.123.334
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.106.242.519	17.690.007.134
+ Thuế suất thuế TNDN thông thường	20%	22%
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	50.106.242.519	17.690.007.134

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	306.664.629.093	65.481.326.857
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.299.747	39.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.483	1.641

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	306.664.629.093	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm (*)	36.007.559	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.299.747	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.681	-

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.099.209.783.236	1.662.636.849.547

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.189.739.151.925	1.152.274.324.728



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan	Ban Quản trị và các thành viên trong gia đình
+ Công ty TNHH ĐT TM DV P&Q	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Ban Quản trị	3.809.675.886	2.859.299.916

b. Bên liên quan khác

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
+ Công ty TNHH ĐT TM DV P&Q		
Tăng vốn bằng cổ tức được chia	15.120.000.000	8.000.000.000

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, không phát sinh công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có trụ sở và chi nhánh hoạt động tại Tỉnh Bình Dương, chi nhánh Miền Tây và chi nhánh Miền Bắc, các Chi nhánh chủ yếu giao dịch và hạch toán phụ thuộc nên chưa phát sinh các nghiệp vụ lớn chủ yếu tập trung ở Bình Dương. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép : tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm thép.

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Nội địa	2.362.835.535.604	1.362.110.487.080
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1.613.039.936.260	1.137.754.968.240
Cộng	3.975.875.471.864	2.499.865.455.320

5. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất làm trụ sở hoạt động chính tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích 42.545 m² thời gian thuê đất là 49 năm.

Công ty thuê đất hoạt động chi nhánh tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 47 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056).

Năm 2015, Công ty thuê đất hoạt động chi nhánh tại khu công nghiệp Đồng An 2, Thửa mới số: 163 tờ bản đồ số 1, Lô A1, đường Đ2, KCN Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 85.078,3 m² theo thời gian thuê trả trước là 41 năm (kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2015 đến ngày 14 tháng 05 năm 2056) để đầu tư dự án mới "Nhà máy Nam kim 3" theo Nghị quyết Số 02/2015/NQ-HĐQT ngày 10/03/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

6. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Quản trị Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

6.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.



6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Vay và nợ	1.436.495.682.799	-	1.450.907.795.102	2.887.403.477.901
Phải trả người bán	301.169.080.371	-	-	301.169.080.371
Phải trả người lao động	10.097.805.691	-	-	10.097.805.691
Chi phí phải trả	2.631.909.091	-	-	2.631.909.091
Các khoản phải trả khác	489.248.739	1.299.090.000	-	1.788.338.739
Cộng	1.750.883.726.691	1.299.090.000	1.450.907.795.102	3.192.992.806.102
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.165.970.635.872	-	811.962.210.718	1.977.932.846.590
Phải trả người bán	879.365.672.552	-	-	879.365.672.552
Phải trả người lao động	8.873.763.132	-	-	8.873.763.132
Chi phí phải trả	90.909.091	-	-	90.909.091
Các khoản phải trả khác	250.529.301	1.299.090.000	-	1.549.619.301
Cộng	2.054.551.509.948	1.299.090.000	811.962.210.718	2.858.939.047.534

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.372.271.542	51.475.086.265	21.372.271.542	51.475.086.265
Phải thu khách hàng	537.284.173.518	358.388.230.021	537.284.173.518	358.388.230.021
Trả trước cho người bán	196.101.635.384	174.957.517.253	196.101.635.384	174.957.517.253
Các khoản phải thu khác	13.724.895.698	3.581.346.115	13.724.895.698	3.581.346.115
	768.482.976.142	588.402.179.654	768.482.976.142	588.402.179.654
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	301.169.080.371	879.365.672.552	301.169.080.371	879.365.672.552
Người mua trả tiền trước	104.488.714.475	62.301.483.297	104.488.714.475	62.301.483.297
Vay và nợ	2.887.403.477.901	1.977.932.846.590	2.887.403.477.901	1.977.932.846.590
Phải trả người lao động	10.097.805.691	8.873.763.132	10.097.805.691	8.873.763.132
Chi phí phải trả	2.631.909.091	90.909.091	2.631.909.091	90.909.091
Các khoản phải trả khác	1.788.338.739	1.549.619.301	1.788.338.739	1.549.619.301
	3.307.579.326.268	2.930.114.293.963	3.307.579.326.268	2.930.114.293.963



Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Quản trị cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2016

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Vũ Thị Huyền

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Minh Quang

